

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 14 tháng 8 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 606/2020/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

Xét, bị đơn bà Trần Thị T có đơn xin miễn án phí do bà là người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp 16, xã L, huyện C, tỉnh T.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Văn T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T.

Chị Lê Thị Mai L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu phố 5, phường 2, thị xã C, tỉnh T.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Chia bà Trần Thị T được quyền sở hữu 01 căn nhà vách ván, vách tre, mái tole, kèo gỗ, cây trồng và quyền sử dụng thửa đất số 393, tờ bản đồ số 10, diện tích 629,8 m² (diện tích đo đạc thực tế là 629,7 m²) địa chỉ tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06830 ngày 26/6/2009 cho hộ bà Trần Thị T đứng tên. Có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất của bà Trần Thị N.

Phía Đông giáp phần đất của ông Lê Hữu H.

Phía Tây giáp phần đất của ông Trần Văn U.

Phía Nam giáp phần đất của ông Lê Hữu H.

- Chia bà Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.071,5 m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.071,1 m²) địa chỉ tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06841 ngày 26/6/2009 cho hộ bà Trần Thị T đứng tên. Có tứ cận:

Phía Bắc giáp đường đất.

Phía Đông giáp phần đất của ông Trần Văn T.

Phía Tây giáp phần đất của bà Trần Thị A, bà Trần Thị N, ông Trần Văn T, Trần Thanh H.

Phía Nam giáp phần đất của ông Đỗ Văn L.

- Chia bà Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 143, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.061,4 m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.061,2 m²) và cùng địa chỉ tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06840 ngày 26/6/2009 cho hộ bà Trần Thị T đứng tên. Có tứ cận:

Phía Bắc giáp phần đất của ông Trần Văn C, bà Trần Thị Q.

Phía Đông giáp đường đất.

Phía Tây giáp phần đất của ông Đỗ Văn L.

Phía Nam giáp phần đất của ông Lê Hữu H.

(Có sơ đồ kèm theo)

2.2. Bà Trần Thị T có trách nhiệm trả lại tiền cho ông Phan Văn C phần chênh lệch tài sản được chia là số tiền 150.000.000 đồng. Bà T trả cho ông C làm các lần như sau:

- Vào ngày 18/9/2020, bà T trả cho ông C số tiền 50.000.000 đồng.
- Vào ngày 20/10/2020, bà T trả cho ông C số tiền 50.000.000 đồng.
- Vào ngày 18/11/2020, bà T trả cho ông C số tiền 50.000.000 đồng.

Trường hợp bà Trần Thị T vi phạm nghĩa vụ trả tiền ở bất kỳ kỳ trả tiền nào thì ông Phan Văn C có quyền yêu cầu bà T phải trả hết số tiền còn lại làm một lần.

2.3. Sau khi thanh toán xong khoản tiền trên, bà Trần Thị T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp đổi lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.5. Về án phí: Ông Phan Văn C chịu 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông C đã nộp 4.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 17333 ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, nên trả lại cho ông C số tiền 625.000 đồng.

Bà Trần Thị T thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- CCTHADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu.

Ngô Lê Quế Thanh